TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 104/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20-7-2020

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Phi Hùng

2. Ông Nguyễn Kim Chung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Võ Hồng Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 206/2020/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Phương D, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp NH, xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp TC, xã TB, huyện Thới Bình,tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trình bày của bà Nguyễn Phương D:*

Hôn nhân: Bà D và ông C tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới vào

năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 14/3/2014. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, hôn nhân không thể kéo dài nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông C.

Con chung: Bà D và ông C có 01 người con chung tên Trần Thị Nhả H, sinh ngày 09/7/ 2013 (giới tính nữ), hiện do ông C nuôi dạy. Khi ly hôn, bà D và ông C tự thỏa thuận việc nuôi dạy con chung, không đặt ra yêu cầu xem xét.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thực hiện đúng các quy định của tố tụng dân sự; về nội dung vụ án thì xét thấy mâu thuẫn giữa bà D và ông C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận cho bà D và ông C được ly hôn, về con chung cháu Trần Thị Nhả H, sinh ngày 09/7/2013 (giới tính nữ) hiện do ông C đang nuôi dạy bà D xác định bà và ông C tự thỏa thuận việc nuôi dạy con chung, tài sản chung, nợ chung không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Phương D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn là ông Trần Văn C. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; ông C có nơi cư trú tại ấp Tấn công, xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng ông C vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông C theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Bà D và ông C tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 14/3/2014. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, hôn nhân không thể kéo dài nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông C. Xét thấy, quan hệ hôn

nhân giữa bà D và ông C đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống bà D cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân giữa bà D và ông C không đạt được. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành hòa giải để bà và ông C có điều kiện gặp nhau thỏa thuận đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả do ông C vắng mặt tại các lần hòa giải, xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà D và ông C được ly hôn là phù hợp.

[4] Về con chung: Bà D và ông C có 01 người con chung tên Trần Thị Nhả H, sinh ngày 09/7/2013 (giới tính nữ), hiện do ông C nuôi dạy. Tại phiên tòa, bà D xác đình bà và ông C tự thỏa thuận việc nuôi dạy con chung, không đặt ra yêu cầu xem xét. Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, ông C không có ý kiến về việc nuôi dạy con chung nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà D xác định vợ chồng không có tài sản chung, quá trình thụ lý giải quyết vụ án ông C không có ý kiến gì đối với tài sản chung vợ chồng, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà D xác định vợ chồng không có nợ người ngoài và người ngoài cũng không nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết. Tại xác nhận về việc không nợ ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân xã TB và biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 06/5/2020 xác định bà D và ông C không có nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xét về nợ chung.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vắng mặt ông Trần Văn C.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Phương D về việc ly hôn với ông Trần Văn C.

2.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Phương D và ông Trần Văn C được ly hôn.

2.2. Về con chung: Bà D xác định bà và ông C tự thỏa thuận về việc nuôi con, không đặt ra yêu cầu xem xét.

2.3. Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

3. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà D phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng).* Vào ngày 27 tháng 4 năm 2020 bà D có dự nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0011114 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông C vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện Thới Bình;
-Chi cục THADS huyện Thới Bình;
-TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã TB;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan Anh